

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 9 - 2020

“V/v Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Út

2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Huân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2020/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2020, về vụ “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1962 (Có mặt)

Trú tại: ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N – Luật sư của Văn phòng luật sư Giang Minh C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Châu Mai L, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Trú tại: ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Châu Phương Q, sinh năm 1997; Trú tại: ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản lấy lời khai,

quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị T trình bày: Bà và ông Châu Mai L do mai mối rồi tìm hiểu nhau khoảng 01 năm quyết định tiến đến hôn nhân và gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 17 tháng 12 năm 2008. Nữ trang cưới gồm 01 đôi bông tai, vợ chồng đã thống nhất bán hết để mua ghe nhỏ làm phương tiện đi lại làm ăn sinh sống. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do trong cuộc sống ông L thường xuyên uống rượu, có mối quan hệ khác với người phụ nữ ở bên ngoài, không lo làm ăn và không quan tâm đến vợ con. Từ đó, vợ chồng thường bất đồng ý kiến trong cuộc sống và trong việc làm ăn, ông L chi tiêu tiền không được rõ ràng; vợ chồng không tin tưởng nhau, ông L thường nghi ngờ ghen tuông vô cớ dẫn đến hành hung, ngược đãi bà, không chăm sóc bà khi đau bệnh. Vào năm 2013 ông L bỏ đi làm ăn xa vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay.

Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Châu Mai L.

Về con chung: Một người tên Châu Phương Q, sinh ngày 27 tháng 3 năm 1997 hiện đã trưởng thành có công việc ổn định để nuôi sống bản thân nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản gồm thửa đất số 1017, diện tích 114m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2012 trên thửa đất 1017 do bà đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hiện do ông L đang quản lý, sử dụng. Trước đây, bà T tự định giá nhà và đất là 350.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia đôi nhà và đất nêu trên. Bà T yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất 1017 và căn nhà cấp 4 trên đất và đồng ý trả lại cho ông L ½ giá trị nhà và đất là 175.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*). Sau đó, bà có thay đổi yêu cầu, bà yêu cầu được sử dụng toàn bộ thửa đất 1017 và căn nhà cấp 4 trên đất và đồng ý trả lại cho ông L ½ giá trị nhà và đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Ngoài các tài sản chung như đã nêu trên vợ chồng còn có tài sản chung gồm: 01 xe mô tô hiệu Nouvo, số máy 5P11-326862, số khung 110BY-326859, biển kiểm soát 64D1-00140 do bà đứng tên chủ sở hữu, hiện ông L đang quản lý sử dụng và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như 01 bộ salon bằng cây; 01 tủ chén bằng nhôm; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic và 01 ti vi hiệu Samsung hiện do bà đang quản lý sử dụng. Khi ly hôn, do bà và ông L tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, sau khi ông L bỏ đi bà có mua được một bộ cửa bằng kính cường lực gắn trên căn nhà thuộc thửa đất 1017 và nâng cấp, tu bổ cái sân, hàng rào phía trước sân của căn nhà gắn liền với thửa đất 1017. Nên đối với phần tài sản này bà yêu cầu được sở hữu, không chia cho ông L. Trường hợp, nếu giải quyết giao nhà

và đất thuộc thửa đất 1017 cho ông L được quản lý, sử dụng thì bà yêu cầu ông L trả lại giá trị các tài sản này theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Hiện tại vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng. Tuy nhiên, sau khi xây dựng căn nhà trên thửa đất 1017 còn nợ tiền vật tư xây dựng số tiền 30.000.000 đồng. Sau khi ông L bỏ đi bà đã bỏ tiền cá nhân của bà ra để trả số nợ này nên nay bà yêu cầu ông L hoàn lại cho bà 15.000.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai và biên bản làm việc ngày 21/02/2020 ông Châu Mai L có lời trình bày như sau: Ông và bà T xác lập hôn nhân vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã TB vào năm 2008. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi do bất đồng ý kiến và do kinh tế khó khăn nên từ năm 2013 ông đi làm ăn xa đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T, không thể tiếp tục sống chung với bà T nên đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Một người tên Châu Phương Q, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành có sức khỏe và việc làm để tạo ra thu nhập nhưng chưa lập gia đình hiện sống chung với bà T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 5, diện tích 114m² ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh do bà T đại diện hộ đứng tên và căn nhà tường cấp 4 (trị giá khoảng 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng) trên thửa đất này. Hiện nhà và đất này do ông đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 8, diện tích 97,5m² tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất. Thửa đất và căn nhà này bà T mua và xây được sau khi ông bỏ đi làm ăn xa khoảng 05 năm. Tuy nhiên, nguồn tiền mua thửa đất và căn nhà cất trên thửa đất này là trước khi ông đi còn một số vốn (gồm tiền mặt khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24 Kra) do bà T quản lý và bà T đã dùng số tiền vàng này mua đất và cất nhà. Hiện nhà, đất này do bà T và Q đang quản lý.

Ngoài ra, vợ chồng còn có một xe mô tô hiệu Nouvo, số máy 5P11-326862, số khung 110BY-326859, biển kiểm soát 64D1-00140 do bà T đứng tên chủ sở hữu, hiện ông đang quản lý sử dụng và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ salon bằng cây thối điểm mua khoảng 7.000.000 đồng; 01 tủ nhôm; 01 tủ lạnh và 01 ti vi không nhớ nhãn hiệu, hiện do bà Thơ đang quản lý.

Khi ly hôn, ông yêu cầu chia cho ông được hưởng thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 5, diện tích 114m² căn nhà gắn liền với đất này và chia cho bà T được hưởng thửa đất 86 tờ bản đồ số 8, diện tích 97,5m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất để cả hai đều có chỗ ở. Đối với xe mô tô hiệu Nouvo thì ông tiếp tục sử dụng và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như salon, ti vi, tủ lạnh ông đồng ý giao cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án anh Châu Phương Q trình bày: Anh là con ruột của bà Phạm Thị T và ông Châu Mai L. Hiện anh đã trưởng thành và có công việc, thu nhập ổn định có thể tự nuôi sống được bản thân nên anh không có yêu cầu cha mẹ cấp dưỡng nuôi anh sau khi ly hôn. Về tài sản chung của cha mẹ do cha mẹ quyết định anh không có ý kiến hay yêu cầu gì. Đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 8, diện tích 97,5m², loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tường cấp 4 trên đất là của riêng bà T và ngày 26 tháng 7 năm 2018 bà T đã làm thủ tục tặng cho thửa đất 86 và căn nhà trên đất cho anh nên đây là tài sản riêng của anh. Trong vụ án anh không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, ông Châu Mai L vắng mặt. Anh Q vẫn giữ nguyên lời trình bày như nêu trên. Bà T không có bổ sung tài liệu, chứng cứ mới và vẫn như yêu cầu, ý kiến như đã nêu trên. Tuy nhiên, bà T có thay đổi về giá trị thửa đất số 1017, diện tích 114m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất. Nay bà tự nguyện xác định giá trị thửa đất số 1017, diện tích 114m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất là 350.000.000 đồng (không bao gồm bộ cửa kính cường lực, chi phí nâng cấp sân và lắp hàng rào sắt khung lưới B40). Nếu bà được nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất, bà tự nguyện hoàn trả giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất và căn nhà cho ông L là 175.000.000 đồng và bà không yêu cầu ông L phải trả lại cho bà số tiền bà trả tiền nợ vật tư cất nhà là 15.000.000 đồng mà cho ông L được sở hữu số tiền này. Đối với số tiền chênh lệch của khoản nợ vật tư xây dựng nhà là 31.527.000 đồng, bộ cửa kính cường lực là 15.000.000 đồng, chi phí cải tạo nâng cấp sân và hàng rào sắt khung lưới B40 là 42.648.300 đồng bà xin rút lại yêu cầu này.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Do mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nữa vì ông, bà đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn, quá trình giải quyết vụ án ông L có ý kiến đồng ý ly hôn với bà T nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho bà T được ly hôn ông Liên. Về con chung đã thành niên đề nghị không xem xét. Về nợ ông L và bà T thừa nhận sau khi xây dựng căn nhà trên thửa đất 1017 còn nợ cửa hàng vật liệu xây dựng PH 2 số tiền 30.000.000 đồng và sau khi ông L bỏ đi bà Thơ đã tự bỏ tiền riêng trả số nợ này nên việc bà T yêu cầu ông L hoàn trả lại cho bà số tiền 15.000.000 đồng là có cơ sở. Về tài sản chung, thửa đất số 1017, diện tích 114m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất hiện do ông L quản lý là tài sản chung của ông L và bà T, về nguyên tắc được chia đôi nhưng phải bảo vệ lợi ích của các bên, bảo đảm tính năng sử dụng tài sản và người sử dụng tài sản có hiệu quả. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định đất diện tích 114m² có giá 51.300.000 đồng, nhà có giá 203.238.600 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 254.538.600 đồng. Tuy nhiên, tại phiên làm việc ngày 21/02/2020 bà T tự định giá nhà và đất có giá 350.000.000 đồng ông L cũng không phản đối giá bà T đưa ra. Theo kết quả xác minh của Tòa án về giá đất tương tự đất

của bà T, ông L đang tranh chấp có giá từ 180.000.000 đến 200.000.000 đồng. Căn nhà theo định giá là 203.238.600 đồng trừ ra phần giá trị tài sản mà bà T cải tạo căn nhà là 22.061.700 đồng (gồm bộ cửa kính cường lực 15.000.000 đồng, nâng cấp sân 4.773.100 đồng và lắp hàng rào sắt khung lưới B40 2.288.600 đồng) còn lại 181.176.900 đồng. Như vậy giá đất theo bà T tự định là 168.823.100 đồng (350.000.000 đồng – 181.176.900 đồng). Vậy cộng giá trị đất theo kết quả xác minh là 180.000.000 đồng với giá nhà theo định giá là 181.176.900 đồng bằng 361.176.900 đồng là tương đương với giá 350.000.000 đồng bà T tự định nên việc chấp nhận giá nhà và đất của bà T tự định là có cơ sở. Tại Tòa bà T khai nếu được nhận nhà và đất thì bà đồng ý hoàn lại cho ông L số tiền 175.000.000 đồng (1/2 giá trị nhà đất) và bà không yêu cầu ông L hoàn trả lại cho bà số tiền 15.000.000 đồng bà bỏ ra trả tiền vật tư xây dựng nhà còn nợ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà T.

Đối với thửa đất 86, diện tích 97,5 m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất bà T khai sau khi ông L bỏ đi bà vay mượn tiền và hốt hụi để mua và xây dựng nhà và do cá nhân bà đứng tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Sau đó Châu Phương Q đi hợp tác lao động tại Nhật gửi tiền về cho bà trả nợ nên năm 2018 bà đã hợp đồng tặng cho Q quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất này. Ông L khai bà T dùng tiền vốn ông để lại sau khi bỏ đi gồm tiền mặt khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24 kra để mua đất và xây dựng nhà là không có cơ sở vì không được bà T thừa nhận, ông L cũng không chứng minh được. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông L.

Về chiếc xe mô tô và vật dụng sinh hoạt gia đình như salon, tủ, ti vi...bà T không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà T, anh Q chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng. Ông L chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù Tòa án thông báo hợp lệ. Tại phiên tòa, ông L vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 33 51, 53, 55, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Thơ.

- Về hôn nhân: Cho bà T được ly hôn ông L.
- Về con chung đã thành niên nên không xem xét.
- Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà T về chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 5, diện tích

114m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và một căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất. Giao cho ông L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 5, diện tích 114m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và một căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất cùng sân dal, hàng rào, cửa kính cường lực, máy che tol. Ông L có nghĩa vụ giao trả ½ giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất là 175.000.000 đồng cho bà Phạm Thị T. Đồng thời buộc ông L giao trả cho bà T tiền cải tạo sửa chữa căn nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá gồm: cửa kính cường là 15.000.000 đồng; cải tạo nâng cấp sân 4.773.100 đồng; hàng rào sắt là 2.288.600 đồng và buộc ông L trả lại cho bà T 15.000.000 đồng mà bà T đã bỏ ra trả tiền vật tư xây cất nhà còn nợ.

- Đối thừa đất số 86, tờ bản đồ số 8, diện tích 97,5m², loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tường cấp 4 trên đất ông L có yêu cầu giải quyết nhưng ông không thực hiện thủ tục khởi kiện phản tố nên không xét mà dành cho ông khởi kiện một vụ kiện khác khi ông có yêu cầu.

- Đối với xe mô tô, bộ salon, tủ nhôm, tủ lạnh và ti vi bà T và ông L không có tranh chấp mà để ông bà tự thỏa thuận với nhau nên không xét.

- Về nợ chung: Bà T và ông L khai không có nên không xét.

Ngoài ra vị còn đề nghị giải quyết về chi phí tố tụng và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn và chia tài sản khi ly hôn với ông Châu Mai L cư trú tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2] Ông Châu Mai L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông L.

[3] *Về hôn nhân:* Bà Phạm Thị T và ông Châu Mai L tự nguyện kết hôn vào năm 1993, hôn nhân của bà T và ông L được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TB, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 120 vào ngày 17 tháng 12 năm 2008. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà T và ông L là hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và việc làm ăn, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Kể từ năm 2013 đến nay, bà T và ông L ly thân mỗi người sống một nơi không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông L, ông L cũng thống nhất ly hôn với bà T.

Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa bà T và ông L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, ...*”. Nhưng khi mâu thuẫn xảy ra bà T và ông L không tìm giải pháp khắc phục mà ly thân mỗi người sống một nơi không còn quan tâm gì đến nhau. Do đó, nay bà T xin ly hôn với ông L, ông L vắng mặt tại Tòa nhưng có lời khai thống nhất ly hôn với bà T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] *Về con chung*: Bà T và ông L có một người con chung là Châu Phương Q, sinh ngày 27 tháng 3 năm 1997 nay đã thành niên. Tại tòa bà T và anh Q xác nhận anh Q có sức khỏe, có việc làm tự tạo ra thu nhập để nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung*: Bà T, ông L đều công nhận thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 5, diện tích 114m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh do vợ chồng nhận nhượng vào năm 2012 được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến khoảng cuối năm 2012 đầu năm 2013 vợ chồng xây dựng căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất là tài sản chung của bà T, ông L và hiện do ông L quản lý, sử dụng nên yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận. Quyền sử dụng thửa đất và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất là sở hữu chung hợp nhất nên bà T và ông L đều có quyền ngang nhau trong việc sử dụng, định đoạt khối tài sản này là phù hợp với quy định tại Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà T yêu cầu nếu được nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất, bà tự nguyện hoàn trả giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất và căn nhà cho ông L là 175.000.000 đồng và bà không yêu cầu ông L phải trả lại cho bà số tiền bà trả tiền nợ vật tư cất nhà là 15.000.000 đồng. Ông L cũng yêu cầu được sử dụng quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất thửa 1017 vì hiện ngoài chỗ ở này ông không có chỗ ở nào khác.

Xét về nhu cầu chỗ ở: Vào năm 2014 bà T có nhận chuyển nhượng thửa đất số 86, diện tích 97,5m² tọa lạc ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Sau đó, bà xây dựng nhà tường cấp 4 gắn liền với đất, bà quản lý sử dụng nhà đất làm nơi ở và kinh doanh buôn bán đồ tạp hóa. Đến năm 2018, bà hợp đồng tặng cho con là Châu Phương Q quyền sử dụng đất và nhà nói trên nhưng bà vẫn sống chung với Q trong căn nhà trên thửa đất này cho đến nay. Mặt khác, tại Tòa bà T khai trước năm 2013

bà và ông L cất nhà tạm nhờ cặp mé sông chợ RB ở và buôn bán, đến khi xây dựng nhà trên thửa đất 1017 xong cho đến nay bà cũng không ở trong căn nhà này ngày nào. Còn ông L từ năm 2013, sau khi xây dựng nhà xong ông vẫn quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất của thửa đất 1017 và căn nhà gắn liền với đất cho đến nay, mặc dù có thời gian ông L đi làm ăn xa nhưng ông vẫn đi và về chứ không đi luôn. Hơn nữa, ngoài chỗ ở này thì ông L không còn chỗ ở nào khác. Do đó yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất để làm nơi ở của ông L là phù hợp với tình hình thực tế.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận phương án chia đôi quyền sử dụng diện tích đất 114m² thuộc thửa 1017, tờ bản đồ số 5, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất cho ông L và bà T. Giao cho ông L được quyền sử dụng diện tích đất 114m² thuộc thửa 1017 và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất, ông L có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T ½ giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất.

Theo kết quả định giá ngày 06/5/2020 của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập đã xác định giá trị diện tích đất 114m² thuộc thửa 1017 là 51.300.000 đồng; căn nhà gắn liền với đất có giá 203.238.620 đồng (trong này bao gồm bộ cửa kính cường lực 15.000.000 đồng, sân lát xi măng có bê tông lót 4.773.100 đồng và hàng rào sắt khung lưới B40 2.288.600 là phần bà T cải tạo nâng cấp khi ông L bỏ đi). Tuy nhiên, giá về đất Hội đồng định giá đã định là chưa phù hợp với giá thực tế tại địa phương. Bởi vì, theo kết quả xác minh từ những người biết sự việc thì đất tương tự như thửa đất của bà T, ông L đang tranh chấp có giá thực tế là khoảng trên 100.000.000 đồng và từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Hơn nữa, tại thời điểm nhận chuyển nhượng năm 2012, ông L và bà T chuyển nhượng thửa đất này có giá 77.200.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 07/01/2020, biên bản làm việc ngày 21/02/2020 và tại phiên tòa bà T tự định giá căn nhà và đất có giá 350.000.000 đồng (không bao gồm phần bà T cải tạo nâng cấp khi ông L bỏ đi). Căn nhà theo định giá là 203.238.600 đồng trừ ra phần giá trị tài sản mà bà T cải tạo căn nhà là 22.061.700 đồng (gồm bộ cửa kính cường lực 15.000.000 đồng, nâng cấp sân 4.773.100 đồng và lắp hàng rào sắt khung lưới B40 2.288.600 đồng) còn lại 181.176.900 đồng. Như vậy, giá đất theo bà T tự định là 168.823.100 đồng (350.000.000 đồng – 181.176.900 đồng) là phù hợp với giá theo kết quả xác minh và phù hợp với giá thực tế tại địa phương. Tòa án có yêu cầu cơ quan chuyên môn cử thành viên Hội đồng định giá lại nhưng đến nay cơ quan chuyên môn vẫn chưa cử thành viên để Tòa án thành lập hội đồng định giá lại. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lấy giá nhà và đất theo giá bà T tự định là 350.000.000 đồng để làm căn cứ phân chia là phù hợp với lợi ích của các bên. Vì vậy, khi giao quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất cho ông L thì ông L có nghĩa vụ giao trả cho bà T ½ giá trị nhà và đất là 175.000.000 đồng và 22.061.700 đồng là phần giá trị tài sản mà bà T cải tạo căn nhà (gồm bộ cửa kính cường lực 15.000.000 đồng, nâng cấp sân 4.773.100 đồng và lắp hàng rào sắt khung lưới B40 2.288.600 đồng).

[8] Đối với xe mô tô hiệu Nouvo, số máy 5P11-326862, số khung 110BY-326859, biển kiểm soát 64D1-00140 do bà Phạm Thị T đứng tên chủ sở hữu, hiện ông L đang quản lý sử dụng và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ salon bằng cây, 01 tủ nhôm, 01 tủ lạnh và 01 ti vi hiện do bà T quản lý sử dụng. Do bà T và ông L không yêu cầu giải quyết mà do bà T và ông L tự thỏa thuận nên Tòa không xét.

[9] Đối với thửa đất số 86, diện tích 97,5m² tọa lạc ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất, ông L cho rằng trước khi ông đi làm ăn xa còn một số vốn (gồm tiền mặt khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và 30 chỉ vàng 24 Kra) do bà T quản lý và bà T đã dùng số tiền vàng này chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng nhà gắn liền với đất. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia cho ông được hưởng thửa đất số 1017, diện tích 114m² và căn nhà gắn liền với đất; chia cho bà T được hưởng thửa đất số 86, diện tích 97,5m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất vì đây là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án có thông báo để ông L thực hiện tục khởi kiện phản tố và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng ông L không thực hiện nên Hội đồng xét xử không xét và dành cho ông L một vụ kiện khác khi ông có yêu cầu.

[10] Đối với số tiền chênh lệch của khoản nợ vật tư xây dựng nhà là 31.527.000 đồng, bộ cửa kính cường lực là 15.000.000 đồng, chi phí cải tạo nâng cấp sân và hàng rào sắt lưới B40 là 42.648.300 đồng bà T xin rút lại yêu cầu này. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này của bà T là phù hợp.

[11] *Về nợ chung*: Bà T và ông L thừa nhận sau khi xây dựng căn nhà trên thửa đất 1017 còn nợ của Doanh nghiệp tư nhân xây dựng thương mại PH 2 là 30.000.000 đồng và sau khi ông L đi làm ăn xa bà T trả hết khoản nợ này. Việc này cũng được ông Lê Văn H là chủ Doanh nghiệp tư nhân xây dựng thương mại PH 2 xác nhận. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ ai, cũng không có ai nợ vợ chồng. Do đó, bà T yêu cầu ông L hoàn trả lại cho bà 15.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] *Về chi phí thẩm định, định giá*: Bà T phải chịu 1.033.250 đồng nhưng được trừ vào 4.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá bà T nộp theo biên lai thu tiền ngày 05/3/2020 tại bộ phận Kế toán Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Bà T đã nộp xong tiền chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá. Ông L phải chịu 1.033.250 đồng. Hoàn trả lại cho bà T 1.033.250 đồng thu được từ ông L và 1.933.500 đồng tại bộ phận Kế toán Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[13] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà T là nguyên đơn khởi kiện không thuộc diện được miễn nộp nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà T và ông L mỗi người phải chịu 8.750.000 đồng (175.000.000 đồng x 5%) tiền án phí có giá ngạch của phần tài sản được hưởng. Ngoài ra, ông L còn phải chịu 1.853.000 đồng (37.061.700 x 5%) tiền án phí của phần tài sản mà ông phải hoàn trả lại cho bà T (gồm bộ cửa kính cường lực 15.000.000 đồng, nâng cấp sân 4.773.100 đồng và lắp hàng rào sắt khung lưới B40 2.288.600 đồng và 15.000.000 đồng tiền nợ bà T đã trả thay ông L).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 157, 156, 158, 164, 165, 166; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 43, 210 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 19, 33, 51, 53, 55, 56 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của bà Phạm Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn ông Châu Mai L.

Về con chung: Anh Châu Phương Q, sinh ngày 27 tháng 3 năm 1997 nay đã thành niên có sức khỏe và có việc làm tự tạo ra thu nhập để nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung:

- Ông Châu Mai L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 114m² tại thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 5, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa tại ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ căn nhà tường cấp 4 (bao gồm bộ cửa kính cường lực, khoảng sân do bà Thơ cải tạo, nâng cấp và hàng rào sắt khung lưới B40, mái che tol) gắn liền với đất, có vị trí như sau:

- + Hướng Đông: Giáp đường nhựa có số đo 6,4 mét.
- + Hướng Tây: Giáp thửa 987 có số đo 5,9 mét.
- + Hướng Nam: Giáp thửa 1016 có số đo 21,2 mét.
- + Hướng Bắc: Giáp thửa 1018 có số đo 18,0 mét.

(Kèm theo công văn số 51/CNHCL ngày 06/5/2020 và sơ đồ khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Càng Long).

Bà T và ông L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Để đảm bảo cho việc Thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật nghiêm cấm các bên làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng đất hoặc hủy hoại đất và tài sản gắn liền với đất.

- Ông Châu Mai L có nghĩa vụ giao trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền 212.061.700 đồng (*Hai trăm mười hai triệu, không trăm sáu mươi mốt nghìn, bảy trăm đồng*). Trong này gồm 175.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất; 15.000.000 đồng tiền trả nợ vật tư xây dựng và 22.061.700 đồng là phần giá trị tài sản mà bà Thơ cải tạo căn nhà (bộ cửa kính cường lực 15.000.000 đồng, nâng cấp sân 4.773.100 đồng và lắp hàng rào sắt khung lưới B40 2.288.600 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đối với xe mô tô hiệu Nouvo, số máy 5P11-326862, số khung 110BY-326859, biển kiểm soát 64D1-00140 do bà Thơ đứng tên chủ sở hữu hiện ông L quản lý sử dụng và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ salon bằng cây, 01 tủ nhôm; 01 tủ lạnh và 01 ti vi hiện do bà T quản lý sử dụng, bà T và ông L không yêu cầu giải quyết do ông, bà tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xét.

- Dành cho ông Châu Mai L một vụ kiện khác đối với thửa đất số 86, diện tích 97,5m², tọa lạc ấp MH A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất khi ông có yêu cầu.

- Đình chỉ yêu cầu của bà T về yêu cầu ông L hoàn trả số tiền chênh lệch của khoản nợ vật tư xây dựng nhà là 31.527.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), bộ cửa kính cường lực là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), chi phí cải tạo nâng cấp sân và hàng rào sắt khung lưới B40 là 42.648.300 đồng (*Bốn mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm đồng*).

Về nợ chung: Ngoài khoản nợ 30.000.000 đồng của ông Lê Văn H bà T đã trả xong. Bà T và ông L khai không có nợ ai khác và cũng không có ai nợ vợ chồng, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Phạm Thị T phải chịu 1.033.250 đồng (*Một triệu, không trăm, ba mươi ba nghìn, hai trăm, năm mươi đồng*) nhưng được trừ vào 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá bà T nộp theo biên lai thu tiền ngày 05/3/2020 bộ phận Kế toán Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Bà T đã nộp xong tiền chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá. Ông Châu Mai L phải chịu 1.033.250 đồng (*Một triệu, không trăm, ba mươi ba nghìn, hai trăm, năm mươi đồng*). Hoàn trả lại cho bà T 1.033.250 đồng đồng (*Một triệu, không trăm, ba mươi ba nghìn, hai trăm, năm mươi đồng*) thu được từ ông L và 1.933.500 đồng (*Một triệu, chín trăm, ba mươi ba nghìn, năm trăm đồng*) tại bộ phận Kế toán Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được cản trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007270 ngày 27/12/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, bà Thơ đã nộp đủ tiền án phí.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 8.750.000 đồng (*Tám triệu, bảy trăm, năm mươi nghìn đồng*) nhưng được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (*Hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/ 0007271 ngày 27 tháng 12 năm 2019 và 3.156.000 đồng (*Ba triệu, một trăm, năm mươi sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/ 0007456 ngày 05 tháng 3 năm 2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà T còn phải nộp tiếp 3.094.000 đồng (*Ba triệu, không trăm, chín mươi bốn nghìn đồng*). Ông Châu Mai L phải chịu 10.603.000 đồng (*Mười triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn đồng*).

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm tuyên. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã Thanh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)**

Nguyễn Thị Trang